

Số: 23/2021/QST- DS

Ứng Hòa, ngày 16 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào biên bản hoà giải thành ngày 08 tháng 12 năm 2021 về việc các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số: 68/2021/TLST-DS ngày 18 tháng 11 năm 2021.

XÉT THẤY:

Các thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thoả thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH

1. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự:

* **Ngũ đơn:** Ngân hàng A (*sau đây gọi tắt là: Ngân hàng*); Trụ sở: B, phường BN, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Hàn Ngọc V - Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Trần Thị U – Chức vụ: Cán bộ Ngân hàng A. (*Theo giấy ủy quyền số 61207.21 ngày 05/3/2021 của Ngân hàng VIB*).

*** Bị đơn đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

- Ông Tạ Văn B1, sinh năm 1973

- Bà Phạm Thị S, sinh năm 1974

Đều có nơi ĐKKHTT và chỗ ở hiện nay: thôn NX, thị trấn VĐ, huyện UH, thành phố Hà Nội.

*** Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:**

- Ông Tạ Văn B, sinh năm 1954.

- Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1953;

- Anh Tạ Anh D – sinh năm 1995

- Anh Tạ Quang D1 – sinh năm 1998

- Chị Tạ Thị Thùy T1 – sinh năm 2008

Đều có nơi ĐKKHKT và chỗ ở hiện nay: thôn NX, thị trấn VĐ, huyện UH, thành phố Hà Nội.

(Anh B1 chị S là những người đại diện hợp pháp của cháu Tạ Thị Thùy T1; Ông B, bà T, bà S, anh D, anh D1 đều ủy quyền cho anh B1).

2. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. *Xác nhận nợ* : Vợ chồng anh Tạ Văn B1 chị Phạm Thị S (sau đây gọi tắt là: vợ chồng S B1) xác nhận có vay vốn Ngân hàng A (gọi tắt là Ngân hàng) thông qua việc ký kết 02 Hợp đồng tín dụng, cụ thể: (1) Hợp đồng số 058.19.036.HĐTD ngày 10/4/2019, số tiền vay: 530.000.000 đồng; mục đích vay: thanh toán tiền sửa nhà, thời hạn vay 120 tháng; (2) Hợp đồng Thẻ tín dụng: C00000000213734 ngày 24/5/2019 với số tiền vay: 39.000.000 đồng. Theo đó, ngày 10/4/2019 vợ chồng S B1 đã nhận giải ngân từ Ngân hàng số tiền 530.000.000đ theo Khế ước nhận nợ 058.19.036.KUNN ngày 10/4/2019. Ngoài ra, trong các Hợp đồng tín dụng, khế ước nhận nợ, bảng kê rút vốn đính kèm còn có các thỏa thuận về lãi suất, tài sản bảo đảm, ... và các thỏa thuận khác.

Vợ chồng S B1 xác nhận hiện còn nợ Ngân hàng tổng số tiền 785.535.883 đồng (*lãi tính đến hết ngày 11/11/2021*), cụ thể như sau:

+ Nợ gốc : 507.144.541 đồng.

+ Nợ lãi: 278.391.342 đồng;

Tổng: **785.535.883 đồng (Bảy trăm tám mươi lăm triệu năm trăm ba mươi lăm nghìn tám trăm tám mươi ba đồng).**

2.2. Các bên thỏa thuận về thời hạn, phương thức thanh toán như sau:

Vợ chồng S B1 có trách nhiệm thanh toán tổng số tiền 785.535.883 đồng (*lãi tính đến hết ngày 11/11/2021*) nêu trên cùng tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất đã được thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng, Hợp đồng thẻ tín dụng, khế ước nhận nợ, bảng kê rút vốn đã ký kết kể từ ngày 12/11/2021 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ.

Trường hợp, vợ chồng S B1 không thanh toán đúng, đủ số tiền thì Ngân hàng có quyền làm đơn đến Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền yêu cầu xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ cho Ngân hàng, cụ thể là: Quyền sử dụng thửa đất số 466 tờ bản đồ số 04, diện tích là 349,5m² và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ: Thị trấn VĐ, huyện UH, TP. Hà Nội, GCNQSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số AO 437622; số vào sổ cấp giấy chứng nhận H: 02190-2117, UBND huyện UH cấp ngày 08/7/2009 cho ông Tạ Văn B được công chứng

số 1636 HĐTC. Quyền số 02/2019 TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng Công chứng Hà Đông, đã đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 10/4/2019.

Tr- ờng hợp số tiền sau khi phát mại tài sản không đủ trả nợ thì vợ chồng S B1 có nghĩa vụ tiếp tục trả Ngân hàng cho đến khi thanh toán hết toàn bộ khoản nợ; Nếu phát mại tài sản thế chấp giá trị lớn hơn khoản nợ thì số tiền chênh lệch phải trả lại cho chủ sở hữu tài sản.

2.3. Về án phí: Căn cứ vào Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thương vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, kèm theo danh mục án phí, lệ phí Tòa án: Nguyên đơn, bị đơn mỗi bên phải chịu số tiền án phí Dân sự sơ thẩm là 8.855.000 đồng; Chấp nhận sự tự nguyện của Bị đơn nộp cả 17.710.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm; Bị đơn có đơn trình bày hoàn cảnh khó khăn, xin giảm một phần án phí nên giảm 50% đối với phần án phí mà bị đơn phải chịu; Bị đơn còn phải nộp 13.283.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho Ngân hàng A 14.923.000 đồng (*Mười bốn triệu chín trăm hai mươi ba nghìn đồng*) số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0057253 ngày 18 tháng 11 năm 2021 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện □ng Hoà.

3. Căn cứ Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 Hội đồng thẩm phán TANDTC; Công văn Số: 99/TANDTC- KHXX ngày 01 tháng 7 năm 2009 của Tòa án NDTC.

Đối với trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng mà các bên có thỏa thuận về việc trả lãi thì quyết định kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Đối với trường hợp khoản tiền phải thu nộp vào ngân sách Nhà nước mà pháp luật có quy định nghĩa vụ trả lãi; hoặc khoản tiền bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng; hoặc trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ về tài sản trong hoặc ngoài hợp đồng khác mà các bên không thỏa thuận về việc trả lãi thì quyết định kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

“Mức lãi suất hai bên thỏa thuận” là mức lãi suất nợ quá hạn các bên thỏa thuận trong hợp đồng hoặc tại Tòa án. Trường hợp, các bên không có thỏa thuận về mức lãi suất nợ quá hạn thì mức lãi suất nợ quá hạn bằng 150% mức lãi suất trong hạn.

Tr-ờng hợp quyết định đ-ợc thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì ng-ời đ-ợc thi hành án dân sự, ng-ời phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị c-ỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án đ-ợc thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi đ-ợc ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm./.

Nơi nhân:

- TANDTP Hà Nội;
- VKSND huyện □ng Hoà;
- Chi cục T.H.A DS huyện □ng Hoà;
- Các đ-ơng sự;
- L- u hồ sơ vụ án; v/p.

THẨM PHÁN

Tô Thanh Phong